

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH DƯỢC
VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT MỸ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Đã được soát xét)

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 – 4
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính riêng	5
Báo cáo tài chính riêng đã được soát xét	6 - 32
Bảng Cân đối kế toán riêng	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9
Bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	10 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh dược và trang thiết bị y tế Việt Mỹ tên giao dịch quốc tế American Vietnamese Biotech Inc; tên viết tắt là AMVIBIOTECH INC (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh dược và trang thiết bị y tế Việt Mỹ được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3800237998 đăng ký lần đầu ngày 26/08/2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 13/02/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 271.157.500.000 đồng (Hai trăm bảy mươi một tỷ, một trăm năm mươi bảy triệu, năm trăm nghìn đồng). Mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Stt	Tên cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ vốn góp
1	Ông Lê Anh Hồi	50.000.000.000	5.000.000	18,44%
2	Ông Nguyễn Hữu Điền	50.000.000.000	5.000.000	18,44%
3	Ông Bùi Văn Hải	50.000.000.000	5.000.000	18,44%
4	Ông Trần Văn Tuấn	51.054.000.000	5.105.400	18,83%
5	Bà Nguyễn Thị Nhung	50.000.000.000	5.000.000	18,44%
6	Các cổ đông khác	20.103.500.000	2.010.350	7,41%
	Cộng	271.157.500.000	27.115.750	100%

Công ty có trụ sở chính đặt tại: 48-50M Hoàng Quốc Việt, phường Phú Mỹ, Quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (84.28) 6650 1148

Fax: (84.271) 388 9032

Email: info.amvibiotech@gmail.com

Website: www.amvibiotech.com

Ngành nghề kinh doanh chính: Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh (Chi tiết: Kinh doanh dược phẩm, mua bán trang thiết bị y tế, dụng cụ và hóa chất xét nghiệm y tế); Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng (Chi tiết: Sản xuất dụng cụ xét nghiệm y tế); Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu (Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh vacxin, sinh phẩm y tế); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Kinh doanh địa ốc); Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh; Đại lý, môi giới, đấu giá (Chi tiết: Đại lý ký gửi hàng hóa); Sản xuất sản phẩm từ plastic; Hoạt động công ty nắm giữ tài sản (Chi tiết: Đầu tư tài chính); Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Chuyển giao công nghệ).

Người đại diện theo pháp luật: Bà Đặng Nhị Nương – Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc (sinh ngày 18/02/1956; Dân tộc Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 010981551 do Công an thành phố Hà Nội cấp ngày 03/11/2010; Địa chỉ thường trú: 23 Hàn Thuyên, phường Phạm Đình Hồ, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Bà	Đặng Nhị Nương	Chủ tịch	
Ông	Phạm Văn Tuy	Ủy viên	
Ông	Vũ Văn Ngát	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 29/06/2018
Ông	Nakatani Yoshitaka	Ủy viên	Bỏ nhiệm ngày 29/06/2018
Ông	Lê Quang Trung	Ủy viên	
Ông	Nguyễn Anh Quân	Ủy viên	

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Bà	Lê Thị Hương	Trưởng ban	
Bà	Nguyễn Thị Thương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29/06/2018
Bà	Vũ Thu Thủy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29/06/2018
Bà	Nguyễn Hương Giang	Thành viên	

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Bà	Đặng Nhị Nương	Giám đốc
----	----------------	----------

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 của Công ty được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam. Kiểm toán viên không có bất kỳ quan hệ kinh tế hoặc quyền lợi kinh tế như góp vốn cổ phần, cho vay hoặc vay vốn từ khách hàng, là cổ đông chi phối của khách hàng hoặc ký kết hợp đồng gia công dịch vụ, đại lý tiêu thụ hàng hóa...

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 của Công ty là 36.384.043.947 đồng (Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 là 696.103.484 đồng).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập báo cáo tài chính riêng đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố thông tin trên báo cáo tài chính riêng.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2018, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Đặng Nhị Nương

Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 07 năm 2018



Số: 574/BCKT/TC/NV6

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam
Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà Sudico, đường Mỹ Đình
P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam
Tel: (+84 24) 3868 9566 / (+84 24) 3868 9588
Fax: (+84 24) 3868 6248
Web: kiemtoanava.com.vn

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh dược và trang thiết bị y tế Việt Mỹ

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh dược và trang thiết bị y tế Việt Mỹ được lập ngày 27 tháng 7 năm 2018 từ trang 06 đến trang 32 bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh dược và trang thiết bị y tế Việt Mỹ, chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét 2410 – soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ vào kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh dược và trang thiết bị y tế Việt Mỹ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



NGÔ QUANG TIẾN

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0448 – 2018 - 126 - 1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		41.041.222.889	6.717.645.054
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	264.229.878	443.824.580
111	1. Tiền		264.229.878	443.824.580
112	2. Các khoản tương đương tiền		0	0
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		0	0
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		3.504.601.969	6.060.160.536
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.02	2.391.833.989	5.623.242.279
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.03	789.509.223	257.310.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.04	323.258.757	179.608.257
140	IV. Hàng tồn kho	V.05	36.408.966.708	9.143.982
141	1. Hàng tồn kho		36.408.966.708	9.143.982
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		0	0
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		863.424.334	204.515.956
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.06	5.964.342	23.346.908
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		857.459.992	181.169.048
200	B - TÀI SẢN DÀI HẠN		302.527.968.390	297.639.377.219
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		0	0
220	II. Tài sản cố định		9.046.319.942	2.732.349.020
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.07	6.541.666.668	0
222	- Nguyên giá		7.000.000.000	0
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(458.333.332)	0
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		0	0
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.08	2.504.653.274	2.732.349.020
228	- Nguyên giá		9.107.830.000	9.107.830.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(6.603.176.726)	(6.375.480.980)
230	III. Bất động sản đầu tư		0	0
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.09	28.620.663.804	30.080.610.017
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn		0	0
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		28.620.663.804	30.080.610.017
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	V.10	264.700.000.000	264.700.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		264.700.000.000	264.700.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		0	0
260	VI. Tài sản dài hạn khác		160.984.644	126.418.182
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.06	160.984.644	126.418.182
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		0	0
263	3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		0	0
268	4. Tài sản dài hạn khác		0	0
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		343.569.191.279	304.357.022.273

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	C - NỢ PHẢI TRẢ		44.368.480.833	41.540.355.774
310	I. Nợ ngắn hạn		29.721.490.933	6.370.788.874
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.11	74.796.761	1.089.159.264
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.12	25.042.225	349.636.925
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.13	40.950.481	3.143.425
314	4. Phải trả người lao động		47.443.816	88.873.167
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.14	297.917.199	559.912.174
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.15	26.913.340.451	23.063.919
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.16	2.322.000.000	4.257.000.000
330	II. Nợ dài hạn		14.646.989.900	35.169.566.900
331	1. Phải trả người bán dài hạn	V.11	0	6.857.840.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.16	14.646.989.900	28.311.726.900
400	D - VỐN CHỦ SỞ HỮU		299.200.710.446	262.816.666.499
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.17	299.200.710.446	262.816.666.499
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		271.157.500.000	271.157.500.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		271.157.500.000	271.157.500.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		0	0
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(65.000.000)	(65.000.000)
415	3. Cổ phiếu quỹ (*)		0	0
416	4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		0	0
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		0	0
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		28.108.210.446	(8.275.833.501)
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước trước		(8.275.833.501)	(9.109.883.934)
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		36.384.043.947	834.050.433
422	7. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		0	0
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		0	0
431	1. Nguồn kinh phí		0	0
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		0	0
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		343.569.191.279	304.357.022.273



Người lập biểu

Ngô Thị Như Tâm

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 07 năm 2018



Kế toán trưởng

Ngô Thị Như Tâm



Giám đốc


Đặng Nhị Nương


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG


Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	5.959.492.656	7.736.168.911
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		0	0
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV		5.959.492.656	7.736.168.911
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.02	4.871.104.447	6.053.250.120
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV		1.088.388.209	1.682.918.791
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.03	37.532.059.134	158.779.693
22	7. Chi phí tài chính	VI.04	1.320.509.765	30.842.610
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>1.320.509.765</i>	<i>30.842.610</i>
25	8. Chi phí bán hàng	VI.05	2.966.664	32.733.334
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.06	684.509.221	1.058.455.163
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		36.612.461.693	719.667.377
31	11. Thu nhập khác	VI.07	0	107.542.745
32	12. Chi phí khác	VI.08	228.417.746	131.106.638
40	13. Lợi nhuận khác		(228.417.746)	(23.563.893)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		36.384.043.947	696.103.484
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.09	0	0
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		0	0
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		36.384.043.947	696.103.484


Người lập biểu
Ngô Thị Như Tâm
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 27 tháng 07 năm 2018


Kế toán trưởng
Ngô Thị Như Tâm


Giám đốc
Đặng Nhị Nương



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
 (Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018)
 Theo phương pháp trực tiếp

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
(1)	(2)	(3)	(4)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	9.211.174.680	7.792.171.775
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	(56.450.163.601)	(3.460.143.697)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(314.800.548)	(1.050.119.797)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(971.629.854)	(34.380.851)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	28.695.468.474	5.517.975.046
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07	(2.281.965.987)	(2.919.253.180)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(22.111.916.836)	5.846.249.296
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	0	(6.500.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	0	2.000.000.000
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	(250.000.000.000)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	6.600.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	37.532.059.134	779.693
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	37.532.059.134	(247.899.220.307)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	0	250.000.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33	22.156.000.000	4.800.180
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(37.755.737.000)	(6.582.370.920)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(15.599.737.000)	243.422.429.260
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(179.594.702)	1.369.458.249
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	443.824.580	2.241.610.810
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	264.229.878	3.611.069.059

Người lập biểu
 Ngô Thị Như Tâm
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Ngày 27 tháng 07 năm 2018

Kế toán trưởng
 Ngô Thị Như Tâm

Giám đốc
 Đặng Nhị Nương



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh dược và trang thiết bị y tế Việt Mỹ được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3800237998 đăng ký lần đầu ngày 26/08/2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 13/02/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 271.157.500.000 đồng (Hai trăm bảy mươi một tỷ, một trăm năm mươi bảy triệu, năm trăm nghìn đồng). Mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Công ty có trụ sở chính đặt tại: 48-50M Hoàng Quốc Việt, phường Phú Mỹ, Quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (84.28) 6650 1148

Fax: (84.271) 388 9032

Email: info.amvibiotech@gmail.com

Website: www.amvibiotech.com

Người đại diện theo pháp luật: Bà Đặng Nhị Nương – Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc (sinh ngày 18/02/1956; Dân tộc Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 010981551 do Công an thành phố Hà Nội cấp ngày 03/11/2010; Địa chỉ thường trú: 23 Hàn Thuyên, phường Phạm Đình Hồ, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh dược và vật tư y tế.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính: Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh (Chi tiết: Kinh doanh dược phẩm, mua bán trang thiết bị y tế, dụng cụ và hóa chất xét nghiệm y tế); Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng (Chi tiết: Sản xuất dụng cụ xét nghiệm y tế); Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu (Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh vacxin, sinh phẩm y tế); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Kinh doanh địa ốc); Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh; Đại lý, môi giới, đấu giá (Chi tiết: Đại lý ký gửi hàng hóa); Sản xuất sản phẩm từ plastic; Hoạt động công ty nắm giữ tài sản (Chi tiết: Đầu tư tài chính); Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Chuyển giao công nghệ).

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

05. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường.

06. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin trên Bảng cân đối kế toán riêng. Các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng chỉ được trình bày số kỳ này.

07. Cấu trúc doanh nghiệp

Đơn vị trực thuộc: Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 và tại ngày 30/06/2018, Công ty có sáu (01) đơn vị trực thuộc như sau:

Stt	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần SXKD Dược & Trang thiết bị y tế tại Hà Nội	Tầng 2 toàn nhà Trung Yên 1, Khu đô thị Trung Yên, phường Trung Yên, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

Thông tin về các công ty con của Công ty xem chi tiết tại thuyết minh số V.10.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch. Cho kỳ kế toán giữa niên độ, Công ty đã lập Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

a. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

10/01/2018
VI/H

- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

b. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

02. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định như sau:

- Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch;
- Trường hợp không xác định được lãi suất ngân hàng thương mại cho vay nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất Công ty có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng khế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

03. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty. Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

04. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

05. Nguyên tắc kế toán phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

06. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán riêng mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

07. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về “sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định” của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ như sau:

- Máy móc, thiết bị 06 - 15 năm
- Bản quyền sáng chế 20 năm

08. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

09. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

b. Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

c. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó

đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

a. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

b. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Đơn vị tính: VND

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
01. Tiền và các khoản tương đương tiền				
Tiền mặt	79.475.195	0	291.672.747	0
Tiền gửi ngân hàng	184.754.683	0	152.151.833	0
Cộng	264.229.878	0	443.824.580	0
02. Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
a. Phải thu của khách hàng	2.391.833.989	0	5.623.242.279	0
Trung tâm Y tế huyện Cẩm Khê	995.000.000	0	0	0
Trung tâm Y tế huyện Tân Sơn	270.200.000	0	270.200.000	0
Bệnh viện Quận 3	156.017.636	0	121.801.286	0
Công ty CP Thương Mại Thiên Vũ	146.116.464	0	146.116.464	0
Bệnh viện đa khoa Bưu Điện	108.937.500	0	235.066.125	0
Bệnh viện đa khoa Thị xã Phú Thọ	0	0	1.666.035.000	0
Trung tâm Y tế huyện Thanh Ba	0	0	270.200.000	0
Trung tâm Y tế huyện Thanh Sơn	0	0	270.200.000	0
Trung tâm Y tế Hạ Hòa	0	0	270.200.000	0
Trung tâm Y tế huyện Yên Lập	0	0	270.200.000	0
Trung tâm Y tế huyện Phù Ninh	0	0	270.200.000	0
Bệnh viện Đa khoa tỉnh Phú Thọ	0	0	772.000.000	0
Bệnh viện Quận 7	0	0	289.931.985	0
Phải thu các đối tượng khác	715.562.389	0	771.091.419	0
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	0	0	0	0
Cộng	2.391.833.989	0	5.623.242.279	0
03. Trả trước cho người bán ngắn hạn				
a. Trả trước cho người bán	789.509.223	0	257.310.000	0
Công ty TNHH Công nghệ PCR Việt Nam	363.695.000	0	256.375.000	0
Công ty CP SXKD SPCĐ Y tế Việt Mỹ	110.165.894	0	0	0
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	315.648.329	0	935.000	0
b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan	0	0	0	0
Cộng	789.509.223	0	257.310.000	0
04. Khoản phải thu ngắn hạn khác				
Các khoản tạm ứng	55.084.757	0	31.636.757	0
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	268.174.000	0	147.971.500	0
Cộng	323.258.757	0	179.608.257	0
05. Hàng tồn kho				
Hàng hóa tồn kho	36.408.966.708	0	9.143.982	0
Cộng	36.408.966.708	0	9.143.982	0

06. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	5.964.342	23.346.908
Chi phí công cụ, dụng cụ quản lý chờ phân bổ	5.964.342	13.273.328
Bảo hiểm tài sản	0	10.073.580
b. Chi phí trả trước dài hạn	160.984.644	126.418.182
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	160.984.644	126.418.182
Cộng	166.948.986	149.765.090

07. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Má y m ó c thi ế t b ị	C ộ n g
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	0	0
- Mua trong kỳ	7.000.000.000	7.000.000.000
Số dư cuối kỳ	7.000.000.000	7.000.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	0	0
- Khấu hao trong kỳ	458.333.332	458.333.332
Số dư cuối kỳ	458.333.332	458.333.332
Giá trị còn lại		
- Tại ngày đầu kỳ	0	0
- Tại ngày cuối kỳ	6.541.666.668	6.541.666.668

08. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	B ằ n g s ắ n g c ế	C ộ n g
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	9.107.830.000	9.107.830.000
- Mua trong kỳ	0	0
Số dư cuối kỳ	9.107.830.000	9.107.830.000
Giá trị hao mòn lũy kế		0
Số dư đầu năm	6.375.480.980	6.375.480.980
- Khấu hao trong kỳ	227.695.746	227.695.746
Số dư cuối kỳ	6.603.176.726	6.603.176.726
Giá trị còn lại		
- Tại ngày đầu kỳ	2.732.349.020	2.732.349.020
- Tại ngày cuối kỳ	2.504.653.274	2.504.653.274

09. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	0	0
b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	28.620.663.804	30.080.610.017
Mua sắm tài sản cố định	28.620.663.804	30.080.610.017
Cộng	28.620.663.804	30.080.610.017

CÔNG TY CỔ PHẦN SXKD DƯỢC & TRANG THIẾT BỊ Y TẾ

Phòng Phú Mỹ, Quận 7, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
10. Đầu tư tài chính dài hạn khác				
a. Đầu tư vào công ty con	264.700.000.000	0	264.700.000.000	0
Công ty Cổ phần Đầu tư Bệnh viện Việt Mỹ	250.000.000.000	0	250.000.000.000	0
Công ty Cổ phần Trung tâm xét nghiệm và Môi trường Cần Thơ	4.900.000.000	0	4.900.000.000	0
Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Phú Thọ	4.900.000.000	0	4.900.000.000	0
Công ty Cổ phần Trung tâm xét nghiệm và Môi trường Nha Trang	4.900.000.000	0	4.900.000.000	0
b. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	0	0	0	0
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	0	0	0	0
Cộng	264.700.000.000	0	264.700.000.000	0

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư tài chính dài hạn trong kỳ như sau:

Tên Công ty Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư Bệnh viện Việt Mỹ	Tỉnh Phú Thọ	83,33%	83,33%	Buôn bán tổng hợp; Sửa chữa máy móc, thiết bị điện tử và quang học; Thoát nước và xử lý nước thải, rác thải; Hoạt động xây dựng chuyên dụng...
Công ty Cổ phần Trung tâm xét nghiệm và Môi trường Cần Thơ	Tỉnh Hậu Giang	98,00%	98,00%	Kinh doanh được phẩm, trang thiết bị y tế, vật phẩm và hóa chất xét nghiệm y tế...
Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Phú Thọ	Tỉnh Phú Thọ	98,00%	98,00%	Kinh doanh được phẩm, trang thiết bị y tế, vật phẩm và hóa chất xét nghiệm y tế...
Công ty Cổ phần Trung tâm xét nghiệm và Môi trường Nha Trang	Tỉnh Khánh Hòa	98,00%	98,00%	Kinh doanh được phẩm, trang thiết bị y tế, vật phẩm và hóa chất xét nghiệm y tế...

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con do chưa có chuẩn mực, vẫn bán hướng dẫn cụ thể về giá trị hợp lý.

11. Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	74.796.761	74.796.761	1.089.159.264	1.089.159.264
Công ty CP SXKD SPCĐ YT Việt Mỹ	0	0	682.406.132	682.406.132
Công ty TNHH TM và Dịch vụ TSG	63.030.000	63.030.000	126.060.000	126.060.000
Phải trả khách hàng khác	11.766.761	11.766.761	280.693.132	280.693.132
b. Phải trả người bán dài hạn	0	0	6.857.840.000	6.857.840.000
Công ty Cổ phần Sara Phú Thọ	0	0	3.100.400.000	3.100.400.000
Công ty CP Kanpeki Nhật Bản	0	0	3.317.440.000	3.317.440.000
Công ty CP Sara Việt Nam	0	0	440.000.000	440.000.000
Cộng	74.796.761	74.796.761	7.946.999.264	7.946.999.264

12. Người mua trả trước ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Người mua trả trước	25.042.225	349.636.925
Trung tâm Y tế huyện Lâm Thao	0	344.000.000
Công ty Cổ phần Bệnh viện đa khoa Đồng Nai	11.589.900	2.590.350
Trung tâm Y tế huyện Phú Tân	5.282.550	0
Các khách hàng khác	8.169.775	3.046.575
b. Người mua trả trước là các bên liên quan	0	0
Cộng	25.042.225	349.636.925

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	0	365.707.371	365.707.371	0
Thuế thu nhập cá nhân	1.110.235	44.433.795	4.593.549	40.950.481
Thuế môn bài	0	4.000.000	4.000.000	0
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.033.190	0	2.033.190	0
Cộng	3.143.425	414.141.166	376.334.110	40.950.481

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. Chi phí phải trả ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí kiểm toán	120.000.000	60.000.000
Chi phí tư vấn	153.333.333	35.000.000
Chi phí lãi vay phải trả	24.583.866	464.912.174
Cộng	297.917.199	559.912.174

15. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
Bảo hiểm xã hội	12.799.878	10.552.878
Bảo hiểm y tế	2.226.945	1.805.630
Bảo hiểm thất nghiệp	1.163.625	882.750
Ứng cổ tức 2018 - Công ty CP TTXN và MT Cần Thơ	7.000.000.000	0
Ứng cổ tức 2018 - Công ty CP SSXKD Dược và Trang thiết bị Y tế Phú Thọ	17.400.000.000	0
Ứng cổ tức 2018 - Công ty CP TXN và MT Nha Trang	2.490.272.342	0
Các khoản phải trả khác	6.877.661	9.822.661
Cộng	26.913.340.451	23.063.919

CÔNG TY CỔ PHẦN SXKD DƯỢC & TRANG THIẾT BỊ Y TẾ

Phường Phú Mỹ, Quận 7, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
16. Vay và nợ thuê tài chính						
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn						
Ông Lê Văn Mạnh (1)	0	0	14.200.000.000	14.200.000.000	0	0
Ông Phan Hồng Sơn (2)	0	0	7.200.000.000	7.200.000.000	0	0
- Nợ dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội (3)	2.322.000.000	2.322.000.000	0	1.935.000.000	4.257.000.000	4.257.000.000
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn						
- Vay ngân hàng						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội (3)	14.646.989.900	14.646.989.900	7.956.000.000	21.620.737.000	28.311.726.900	28.311.726.900
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hà Nội (4)	14.646.989.900	14.646.989.900	3.656.000.000	70.737.000	11.061.726.900	11.061.726.900
- Vay cá nhân						
Ông Phan Hồng Sơn (5)	9.717.726.900	9.717.726.900			9.717.726.900	9.717.726.900
Ông Lê Văn Mạnh (6)	4.929.263.000	4.929.263.000	3.656.000.000	70.737.000	1.344.000.000	1.344.000.000
Ông Đoàn Văn Sinh (7)	0	0	4.300.000.000	21.550.000.000	17.250.000.000	17.250.000.000
Cộng	16.968.989.900	16.968.989.900	22.156.000.000	37.755.737.000	32.568.726.900	32.568.726.900

Thông tin bổ sung cho các khoản vay và nợ thuê tài chính như sau:

(1) Khoản vay cá nhân của ông Lê Văn Mạnh với số dư cuối kỳ: 0 đồng bao gồm của những hợp đồng vay ngắn hạn sau:

(1.1). Hợp đồng số 01042018/HĐV-AMV ngày 01/04/2018; Số tiền vay 2.500.000.000 đồng; Thời hạn vay 6 tháng; Lãi suất trong hạn 8%/năm điều chỉnh 6 tháng/lần; Hình thức đảm bảo khoản vay: Tín chấp;

(1.2). Hợp đồng số 23052018/HĐV-AMV ngày 23/05/2018; Số tiền vay 1.700.000.000 đồng; Thời hạn vay 6 tháng; Lãi suất trong hạn 8%/năm điều chỉnh 6 tháng/lần; Hình thức đảm bảo khoản vay: Tín chấp;

(1.3). Hợp đồng số 04062018/HĐV-AMV ngày 04/06/2018; Số tiền vay 1.000.000.000 đồng; Thời hạn vay 6 tháng; Lãi suất trong hạn 8%/năm điều chỉnh 6 tháng/lần; Hình thức đảm bảo khoản vay: Tín chấp;

(1.4) Hợp đồng số 23062018/HĐV-AMV ngày 23/06/2018; Số tiền vay 2.000.000.000 đồng; Thời hạn vay 6 tháng; Lãi suất trong hạn 8%/năm điều chỉnh 6 tháng/lần; Hình thức đảm bảo khoản vay: Tín chấp.

(2) Khoản vay cá nhân của ông Phan Hồng Sơn với số dư cuối kỳ: 0 đồng bao gồm của những hợp đồng vay ngắn hạn sau:

(2.1) Hợp đồng số 04062018/HĐV-AMV ngày 04/06/2018; Số tiền vay 1.500.000.000 đồng; Thời hạn vay 6 tháng; Lãi suất trong hạn 8%/năm điều chỉnh 6 tháng/lần; Hình thức đảm bảo khoản vay: Tín chấp;

(2.2) Hợp đồng số: 20042018/HĐV-AMV ngày 20/04/2018; Số tiền vay 5.500.000.000; Thời hạn vay 6 tháng; Lãi suất trong hạn 8%/năm điều chỉnh 6 tháng/lần; Hình thức đảm bảo khoản vay: Tín chấp.

(3) Khoản vay dài hạn của Ngân hàng BIDV - CN Nam Hà Nội bao gồm những hợp đồng vay sau:

(3.1). Hợp đồng tín dụng hạn mức 01/2017/67412/HĐTD ngày 04/07/2017 số tiền vay 1.602.890.900 đồng tương ứng 7.930.000 JPY; Mục đích sử dụng khoản vay đầu tư máy xét nghiệm phân tử tự động TRC READY - 80 để thực hiện hợp đồng liên kết tại bệnh viện đa khoa Tỉnh Phú Thọ; Thời hạn vay 42 tháng; Lãi suất trong hạn 11%/năm; Hình thức đảm bảo khoản vay theo hợp đồng thế chấp bất động sản của bên thứ 3 giữa Ngân hàng và Bà Nguyễn Phương Hạnh cùng hợp đồng đảm bảo khác giữa khách hàng và hoặc bên thứ 3 với Ngân hàng để đảm bảo cho nghĩa vụ của khách hàng tại Ngân hàng.

(3.2). Hợp đồng tín dụng hạn mức 02/2017/67412/HĐTD ngày 04/07/2017 số tiền vay 1.602.890.900 đồng tương ứng 7.930.000 JPY; Mục đích sử dụng khoản vay đầu tư máy xét nghiệm phân tử tự động TRC READY - 80 để thực hiện hợp đồng liên kết tại bệnh viện đa khoa Tỉnh Phú Thọ; Thời hạn vay 42 tháng; Lãi suất trong hạn 11%/năm; Hình thức đảm bảo khoản vay theo hợp đồng thế chấp bất động sản của bên thứ 3 giữa Ngân hàng và Bà Nguyễn Phương Hạnh cùng hợp đồng đảm bảo khác giữa khách hàng và hoặc bên thứ 3 với Ngân hàng để đảm bảo cho nghĩa vụ của khách hàng tại Ngân hàng.

(3.3). Hợp đồng tín dụng hạn mức 03/2017/67412/HĐTD ngày 04/07/2017 số tiền vay 1.602.890.900 đồng tương ứng 7.930.000 JPY; Mục đích sử dụng khoản vay đầu tư máy xét nghiệm phân tử tự động TRC READY - 80 để thực hiện hợp đồng liên kết tại Trung tâm y tế huyện Cẩm Khê; Thời hạn vay 42 tháng; Lãi suất trong hạn 11%/năm; Hình thức đảm bảo khoản vay theo hợp đồng thế chấp bất động sản của bên thứ 3 giữa Ngân hàng và Bà Nguyễn Phương Hạnh cùng hợp đồng đảm bảo khác giữa khách hàng và hoặc bên thứ 3 với Ngân hàng để đảm bảo cho nghĩa vụ của khách hàng tại Ngân hàng.

(3.4). Hợp đồng tín dụng hạn mức 04/2017/67412/HĐTD ngày 26/07/2017 số tiền vay 1.619.464.400 đồng tương ứng 7.930.000 JPY; Mục đích sử dụng khoản vay đầu tư máy xét nghiệm phân tử tự động TRC READY - 80 để thực hiện hợp đồng liên kết tại Trung tâm y tế huyện Thanh Sơn; Thời hạn vay 42 tháng; Lãi suất trong hạn 11%/năm; Hình thức đảm bảo khoản vay theo hợp đồng thế chấp bất động sản của bên thứ 3 giữa Ngân hàng và Bà Nguyễn Phương Hạnh cùng hợp đồng đảm bảo khác giữa khách hàng và hoặc bên thứ 3 với Ngân hàng để đảm bảo cho nghĩa vụ của khách hàng tại Ngân hàng.

(3.5). Hợp đồng tín dụng hạn mức 05/2017/67412/HĐTD ngày 26/07/2017 số tiền vay 1.619.464.400 đồng tương ứng 7.930.000 JPY; Mục đích sử dụng khoản vay đầu tư máy xét nghiệm phân tử tự động TRC READY - 80 để thực hiện hợp đồng liên kết tại Trung tâm y tế huyện Thanh Ba; Thời hạn vay 42 tháng; Lãi suất trong hạn 11%/năm; Hình thức đảm bảo khoản vay theo hợp đồng thế chấp bất động sản của bên thứ 3 giữa Ngân hàng và Bà Nguyễn Phương Hạnh cùng hợp đồng đảm bảo khác giữa khách hàng và hoặc bên thứ 3 với Ngân hàng để đảm bảo cho nghĩa vụ của khách hàng tại Ngân hàng.

(3.6). Hợp đồng tín dụng hạn mức 06/2017/67412/HĐTD ngày 26/07/2017 số tiền vay 1.619.464.400 đồng tương ứng 7.930.000 JPY; Mục đích sử dụng khoản vay đầu tư máy xét nghiệm phân tử tự động TRC READY - 80 để thực hiện hợp đồng liên kết tại Trung tâm y tế huyện Hạ Hòa; Thời hạn vay 42 tháng; Lãi suất trong hạn

11%/năm; Hình thức đảm bảo khoản vay theo hợp đồng thế chấp bất động sản của bên thứ 3 giữa Ngân hàng và Bà Nguyễn Phương Hạnh cùng hợp đồng đảm bảo khác giữa khách hàng và hoặc bên thứ 3 với Ngân hàng để đảm bảo cho nghĩa vụ của khách hàng tại Ngân hàng.

(3.7). Hợp đồng tín dụng hạn mức 07/2017/67412/HĐTD ngày 18/12/2017 số tiền vay 1.607.886.800 đồng tương ứng 7.930.000 JPY; Mục đích sử dụng khoản vay đầu tư máy xét nghiệm phân tử tự động TRC READY - 80 để thực hiện hợp đồng liên kết tại Trung tâm y tế huyện Thanh Thủy; Thời hạn vay 42 tháng; Lãi suất trong hạn 11%/năm; Hình thức đảm bảo khoản vay theo hợp đồng thế chấp bất động sản của bên thứ 3 giữa Ngân hàng và Bà Nguyễn Phương Hạnh cùng hợp đồng đảm bảo khác giữa khách hàng và hoặc bên thứ 3 với Ngân hàng để đảm bảo cho nghĩa vụ của khách hàng tại Ngân hàng.

(3.8). Hợp đồng tín dụng hạn mức 08/2017/67412/HĐTD ngày 18/12/2017 số tiền vay 1.607.886.800 đồng tương ứng 7.930.000 JPY; Mục đích sử dụng khoản vay đầu tư máy xét nghiệm phân tử tự động TRC READY - 80 để thực hiện hợp đồng liên kết tại Trung tâm y tế huyện Thanh Sơn; Thời hạn vay 42 tháng; Lãi suất trong hạn 11%/năm; Hình thức đảm bảo khoản vay theo hợp đồng thế chấp bất động sản của bên thứ 3 giữa Ngân hàng và Bà Nguyễn Phương Hạnh cùng hợp đồng đảm bảo khác giữa khách hàng và hoặc bên thứ 3 với Ngân hàng để đảm bảo cho nghĩa vụ của khách hàng tại Ngân hàng.

(3.9). Hợp đồng tín dụng hạn mức 09/2017/67412/HĐTD ngày 18/12/2017 số tiền vay 1.607.886.800 đồng tương ứng 7.930.000 JPY; Mục đích sử dụng khoản vay đầu tư máy xét nghiệm phân tử tự động TRC READY - 80 để thực hiện hợp đồng liên kết tại Trung tâm y tế huyện Thanh Sơn; Thời hạn vay 42 tháng; Lãi suất trong hạn 11%/năm; Hình thức đảm bảo khoản vay theo hợp đồng thế chấp bất động sản của bên thứ 3 giữa Ngân hàng và Bà Nguyễn Phương Hạnh cùng hợp đồng đảm bảo khác giữa khách hàng và hoặc bên thứ 3 với Ngân hàng để đảm bảo cho nghĩa vụ của khách hàng tại Ngân hàng.

(4). Khoản vay dài hạn của Ngân hàng An Bình - CN Hà Nội bao gồm những hợp đồng sau:

(4.1) Hợp đồng cho vay từng lần số 6782/17/TD-TT/II ngày 25/12/2017; Số tiền vay 1.344.000.000 đồng; Mục đích vay đầu tư tài sản cố định máy xét nghiệm phân tử tự động TRC READY-80; Thời hạn vay 60 tháng; Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 7324/17/TC-TT/II ngày 25/12/2017

(4.2) Hợp đồng vay từng lần số HĐTD 6781/17/TD-TT ngày 25/12/2017; Số tiền vay 2.312.000.000; Mục đích vay đầu tư tài sản cố định máy AIA900 - Thanh toán tiền mua máy móc thiết bị; Thời hạn vay 60 tháng; Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 7323/17/TC-TT/II ngày 25/12/2017

(4.3) Hợp đồng vay số 1326/18/TD-TT/II ngày 30/03/2018.; Số tiền vay 1.344.000.000 đồng; Mục đích vay đầu tư tài sản cố định máy xét nghiệm phân tử tự động TRC READY-80; Thời hạn vay 60 tháng; Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 1460/18/TC-TT/II ngày 30/03/2018.

(5) Khoản vay cá nhân của ông Phan Hồng Sơn với số dư cuối kỳ: 0 đồng bao gồm của những hợp đồng vay dài hạn sau:

(5.1) Hợp đồng số 23012018/HĐV-AMV ngày 23/01/2018; Số tiền vay 500.000.000 đồng; Thời hạn vay 13 tháng; Lãi suất trong hạn 8%/năm điều chỉnh 6 tháng/lần; Hình thức đảm bảo khoản vay: Tín chấp.

(5.2) Hợp đồng số 09032018/HĐV-AMV ngày 09/03/2018; Số tiền vay 1.800.000.000; Thời hạn vay 13 tháng; Lãi suất trong hạn 8%/năm điều chỉnh 6 tháng/lần; Hình thức đảm bảo khoản vay: Tín chấp.

(5.3) Hợp đồng số 01102017/HĐV-AMV ngày 01/10/2017; Số tiền vay 5.900.000.000; Thời hạn vay 24 tháng; Lãi suất trong hạn 11% điều chỉnh 6 tháng/lần trả lãi cuối kỳ; Hình thức đảm bảo khoản vay: Tín chấp.

(6). Khoản vay cá nhân của ông Lê Văn Mạnh với số dư cuối kỳ: 0 đồng bao gồm của những hợp đồng vay dài hạn sau:

(6.1) Hợp đồng số 01122017/HĐV-AMV ngày 01/12/2017; Số tiền vay: 3.800.000.000; Thời hạn vay 24 tháng; Lãi suất trong hạn 11% điều chỉnh 6 tháng/lần trả lãi cuối kỳ; Hình thức đảm bảo khoản vay: Tín chấp.

(6.2) Hợp đồng số 01112017/HĐV-AMV ngày 01/11/2017; Số tiền vay 2.450.000.000; Thời hạn vay 24 tháng; Lãi suất trong hạn 11% điều chỉnh 6 tháng/lần trả lãi cuối kỳ; Hình thức đảm bảo khoản vay: Tín chấp.

(7) Khoản vay cá nhân ông Đoàn Văn Sinh theo hợp đồng cho vay tiền số 05092017/HĐV-AMV ngày 05/09/2017 và hợp đồng cho vay tiền số 03012018/HĐV-AMV ngày 03/01/2018; Số dư tại thời điểm cuối kỳ là: 0 đồng; Thời hạn vay lần lượt là 24 tháng và 13 tháng; Lãi suất trong hạn lần lượt là 11% và 8% điều chỉnh 6 tháng/lần; Hình thức đảm bảo khoản vay: Tín chấp.

11/2/2018 10:10 AM

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
Số dư đầu năm trước	21.157.500.000	0	(9.109.883.934)	12.047.616.066
Tăng vốn trong năm	250.000.000.000	(65.000.000)	0	249.935.000.000
Lãi trong năm trước	0	0	834.050.433	834.050.433
Số dư cuối năm trước	271.157.500.000	(65.000.000)	(8.275.833.501)	262.816.666.499
Số dư đầu năm nay	271.157.500.000	(65.000.000)	(8.275.833.501)	262.816.666.499
Lãi trong kỳ này	0	0	36.384.043.947	36.384.043.947
Số dư cuối kỳ này	271.157.500.000	(65.000.000)	28.108.210.446	299.200.710.446

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Ông Lê Anh Hồi	50.000.000.000	50.000.000.000
Ông Nguyễn Hữu Điền	50.000.000.000	50.000.000.000
Ông Bùi Văn Hải	50.000.000.000	50.000.000.000
Ông Trần Văn Tuấn	51.054.000.000	51.054.000.000
Bà Nguyễn Thị Nhung	50.000.000.000	50.000.000.000
Các cổ đông khác	20.103.500.000	20.103.500.000
Cộng	271.157.500.000	271.157.500.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	271.157.500.000	21.157.500.000
Vốn góp tăng trong kỳ	0	250.000.000.000
Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
Vốn góp cuối kỳ	271.157.500.000	271.157.500.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0	0

d. Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	27.115.750	27.115.750
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	27.115.750	27.115.750
+ Cổ phiếu phổ thông	27.115.750	27.115.750
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu được mua, bán lại	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông	0	0
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27.115.750	27.115.750
+ Cổ phiếu phổ thông	27.115.750	27.115.750
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0

e. Phân phối lợi nhuận

	Kỳ này	Ghi chú
Lợi nhuận đầu kỳ chưa phân phối	(8.275.833.501)	(1)
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh kỳ này	36.384.043.947	(2)
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong kỳ	28.108.210.446	(3) = (1) + (2)
Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:	0	(4)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	28.108.210.446	(5) = (3) + (4)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	Kỳ trước
01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a. Doanh thu	5.959.492.656	7.736.168.911
Doanh thu bán hàng	5.959.492.656	7.736.168.911
b. Doanh thu đối với các bên liên quan	0	0
Cộng	5.959.492.656	7.736.168.911
02. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hàng hóa đã bán	4.871.104.447	6.053.250.120
Cộng	4.871.104.447	6.053.250.120
03. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	825.003	158.779.693
Cổ tức, lợi nhuận được chia	37.531.234.131	0
Cộng	37.532.059.134	158.779.693
04. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	1.320.509.765	30.842.610
Cộng	1.320.509.765	30.842.610
05. Chi phí bán hàng		
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	2.966.664	1.483.334
Chi phí khác bằng tiền	0	31.250.000
Cộng	2.966.664	32.733.334
06. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	281.293.771	535.036.091
Chi phí vật liệu quản lý	0	25.849.500
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	10.071.716	2.903.334
Chi phí khấu hao TSCĐ	0	9.725.818
Chi phí - Thuế, phí và lệ phí	4.000.000	4.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	380.856.855	386.805.037
Chi phí bằng tiền khác	8.286.879	94.135.383
Cộng	684.509.221	1.058.455.163
07. Thu nhập khác		
Chênh lệch giá trị tài sản góp vốn	0	7.774.070
Công ty TOSOH chuyển tiền hỗ trợ	0	99.559.000
Thu nhập khác	0	209.675
Cộng	0	107.542.745
08. Chi phí khác		
Chi phí loại trừ	228.417.746	131.106.638
Cộng	228.417.746	131.106.638

09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này	Ghi chú
I. Hoạt động kinh doanh chính		
Lợi nhuận kế toán của hoạt động SXKD chính	400.912.324	(1)
Các khoản loại trừ ra khỏi chi phí tính thuế	228.417.746	(2)
Các khoản giảm do chênh lệch lỗ hoạt động tài chính và hoạt động khác	0	(3)
Chuyển lỗ các năm trước	(629.330.070)	
Lợi nhuận tính thuế hoạt động SXKD chính	0	(4)=(1)+(2)+(3)
Thuế suất thuế TNDN của hoạt động kinh doanh chính	20%	(5)
Thuế TNDN phải nộp trong kỳ của HĐ kinh doanh chính	0	(a) = (4) x (5)
II. Hoạt động kinh doanh khác		
Lợi nhuận kế toán của hoạt động SXKD khác	35.983.131.623	(6)
Loại trừ thu nhập khi tính thuế TNDN	(37.531.234.131)	(7)
Các khoản loại trừ ra khỏi chi phí tính thuế	0	(8)
Lợi nhuận tính thuế TNDN	(1.548.102.508)	(9)=(6)+(7)+(8)
Thuế suất thuế TNDN của hoạt động kinh doanh khác	20%	(10)
Thuế TNDN phải nộp trong kỳ của HĐ kinh doanh khác	0	(b) = (9) x (10)
III. Thuế TNDN hiện hành phải nộp trong kỳ	0	(c) = (a) + (b)
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp đầu năm	0	(d)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	0	(e)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	0	(f) = (c) + (d) + (e)
11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.412.771.115	626.339.182
Chi phí nhân công	281.293.771	915.281.206
Chi phí công cụ, dụng cụ	13.038.380	4.386.668
Chi phí khấu hao tài sản cố định	458.333.332	253.434.729
Chi phí - Thuế, phí và lệ phí	4.000.000	4.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	380.856.855	491.216.315
Chi phí khác bằng tiền	8.286.879	125.385.383
Cộng	5.558.580.332	2.420.043.483

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ RIÊNG

Đơn vị tính: VND

01. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	22.156.000.000	4.800.180
Cộng	22.156.000.000	4.800.180
02. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	37.755.737.000	6.582.370.920
Cộng	37.755.737.000	6.582.370.920

VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

01. Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

03. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

04. Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

05. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

a. Các loại công cụ tài chính của Công ty

a. Tài sản tài chính	Đầu năm		Cuối kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và tương đương tiền	443.824.580	0	264.229.878	0
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.802.850.536	0	2.715.092.746	0
Đầu tư dài hạn	264.700.000.000	0	264.700.000.000	0
Cộng	270.946.675.116	0	267.679.322.624	0

b. Nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách	
	Đầu năm	Cuối kỳ
Phải trả người bán, phải trả khác	7.970.063.183	26.988.137.212
Chi phí phải trả	559.912.174	297.917.199
Vay và nợ	32.568.726.900	16.968.989.900
Cộng	41.098.702.257	44.255.044.311

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá: Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái: Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất: Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Tại ngày đầu năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	443.824.580	0	0	443.824.580
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.802.850.536	0	0	5.802.850.536
Đầu tư dài hạn	0	0	264.700.000.000	264.700.000.000
Cộng	6.246.675.116	0	264.700.000.000	270.946.675.116
Tại ngày cuối kỳ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	264.229.878	0	0	264.229.878
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.715.092.746	0	0	2.715.092.746
Đầu tư dài hạn	0	0	264.700.000.000	264.700.000.000
Cộng	2.979.322.624	0	264.700.000.000	267.679.322.624

c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền. Ban giám đốc Công ty chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Tại ngày đầu năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	1.112.223.183	6.857.840.000	0	7.970.063.183
Chi phí phải trả	559.912.174	0	0	559.912.174
Vay và nợ	4.257.000.000	4.257.000.000	24.054.726.900	32.568.726.900
Cộng	5.929.135.357	11.114.840.000	24.054.726.900	41.098.702.257

Tại ngày cuối kỳ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	26.988.137.212	0	0	26.988.137.212
Chi phí phải trả	297.917.199	0	0	297.917.199
Vay và nợ	2.322.000.000	2.322.000.000	12.324.989.900	16.968.989.900
Cộng	29.608.054.411	2.322.000.000	12.324.989.900	44.255.044.311

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

06. Giao dịch với các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Trong kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 và tại ngày 30/06/2018, các bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Tên gọi	Địa điểm	Quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Bệnh viện Việt Mỹ	Tỉnh Phú Thọ	Công ty con
Công ty Cổ phần Trung tâm xét nghiệm và Môi trường Cần Thơ	Tỉnh Hậu Giang	Công ty con
Công ty Cổ phần SXKD Dược và Trang thiết bị Y tế Phú Thọ	Tỉnh Phú Thọ	Công ty con
Công ty Cổ phần Trung tâm xét nghiệm và Môi trường Nha Trang	Tỉnh Khánh Hòa	Công ty con

b. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Bên liên quan	Nghiệp vụ	Số tiền
Công ty Cổ phần Trung tâm xét nghiệm và Môi trường Cần Thơ	Nhận tiền cổ tức 2017	13.993.596.329
	Ứng trước cổ tức 2018	7.000.000.000
	Phải trả về mua hàng hóa	6.268.000.000
	Thanh toán tiền mua hàng	6.264.000.000
Công ty Cổ phần SXKD Dược và Trang thiết bị Y tế Phú Thọ	Nhận tiền cổ tức 2017	13.427.910.144
	Ứng trước cổ tức 2018	17.400.000.000
	Phải trả về mua hàng hóa	15.187.000.000
	Thanh toán tiền mua hàng	15.187.000.000
Công ty Cổ phần Trung tâm xét nghiệm và Môi trường Nha Trang	Nhận tiền cổ tức 2017	10.109.727.658
	Ứng trước cổ tức 2018	2.490.272.342

c. Vào ngày 30/6/2018, các khoản phải thu, phải trả của Công ty với các bên có liên quan được thể hiện như sau:

Nợ phải trả	Nội dung	Số tiền
Công ty Cổ phần Trung tâm xét nghiệm và Môi trường Cần Thơ	Ứng trước cổ tức 2018	7.000.000.000
	Phải trả về mua hàng hóa	4.000.000
Công ty Cổ phần SXKD Dược và Trang thiết bị Y tế Phú Thọ	Ứng trước cổ tức 2018	17.400.000.000
Công ty Cổ phần Trung tâm xét nghiệm và Môi trường Nha Trang	Ứng trước cổ tức 2018	2.490.272.342

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN	240.952.381	208.000.000
Tiền thưởng	0	0
Cộng	240.952.381	208.000.000

07. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng năm 2017 của Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh dược và trang thiết bị y tế Việt Mỹ đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA). Riêng Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 đã được soát xét bởi Công ty Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

08. Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 của Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh dược và trang thiết bị y tế Việt Mỹ được Ban Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 27 tháng 07 năm 2018.



Người lập biểu
Ngô Thị Như Tâm
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 27 tháng 07 năm 2018



Kế toán trưởng
Ngô Thị Như Tâm



Giám đốc
Đặng Nhị Nương

